

Gia Lai, ngày 12 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,92	0,748	0,748	0,752	0,004	100,5	0,74	0,69	21,0	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	83,74	1,041	0,129	0,129	0,000	12,4	0,01	0,00	10,4	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	78,431	89,840	17,256	17,593	0,337	19,6	4,8	0,88	22,0	Van cung	Qvan côn = 0,88 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	35,09	11,647	2,824	2,852	0,028	24,5	0,32	0,00	24,0	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,46	7,555	0,485	0,487	0,002	6,4	0,02	0,00	12,0	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,90	20,90	18,30	3,317	1,849	1,924	0,075	58,0	0,87	0,00	54,8	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	22,96	2,434	0,586	0,586	0,000	24,1	0,01	0,00	8,0	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,35	1,987	0,258	0,263	0,005	13,2	0,06	0,00	8,0	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,40	1,147	0,140	0,140	0,000	12,2	0,01	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	21,70	5,208	0,994	1,185	0,191	22,8	2,21	0,00	-	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	178,30	3,690	0,313	0,313	0,000	8,5	0,01	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	11,40	2,754	0,020	0,021	0,001	0,8	0,01	0,00	30,0	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,30	2,660	0,319	0,325	0,006	12,2	0,17	0,10	-	Tự do	Qcổng = 0,10 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,55	1,526	0,337	0,354	0,017	23,2	0,20	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	22,92	0,767	0,205	0,207	0,002	27,0	0,02	0,00	20,0	Tự do	

16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	14,90	4,919	2,455	2,450	-0,005	49,8	0,15	0,21	15,0	Tự do	Qcổng = 0,210 m ³ /s
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,10	0,584	0,021	0,020	-0,001	3,4	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,02	1,130	0,263	0,286	0,023	25,3	0,27	0,00	36,0	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	13,45	0,917	0,163	0,166	0,003	18,1	0,03	0,00	10,0	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	51,64	3,300	0,384	0,388	0,004	11,8	0,05	0,00	29,0	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	34,25	0,596	0,074	0,073	-0,001	12,2	0,09	0,10	15,0	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m ³ /s
II				Xí nghiệp Thủy lợi 2												
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	54,87	6,933	0,294	0,308	0,014	4,4	0,16	0,000	10,0	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,30	5,379	1,785	1,798	0,013	33,4	0,15	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,16	2,421	0,170	0,170	0,000	7,0	0,01	0,000	-	Tự do	Thấm qua đập
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	44,04	2,330	0,083	0,087	0,004	3,7	0,05	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
5	Hóc Nhận	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,44	2,420	0,051	0,051	0,000	2,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,52	2,479	0,283	0,287	0,004	11,6	0,05	0,000	5,0	Van phẳng	Thấm qua đập
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	51,97	1,157	0,044	0,044	0,000	3,8	0,01	0,00	7,0	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	48,81	0,294	0,047	0,048	0,001	16,3	0,01	0,000	-	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	36,75	0,672	0,037	0,038	0,001	5,7	0,01	0,00	20,0	Van phẳng	
10	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	79,90	0,600	0,001	0,001	0,000	0,2	0,01	0,000	10,0	Van phẳng	
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	21,51	0,446	0,055	0,056	0,001	12,6	0,01	0,00	7,0	Van phẳng	
12	Hố Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,36	0,354	0,019	0,019	0,000	5,4	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	21,83	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	10,0	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	57,21	44,500	7,728	7,868	0,140	17,7	1,62	0,00	18,0	Van cung	Thấm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,44	4,710	0,806	0,809	0,003	17,2	0,03	0,000	11,0	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,25	3,466	0,692	0,703	0,011	20,3	0,13	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,60	2,179	0,032	0,034	0,002	1,6	0,02	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	15,0	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,68	0,772	0,078	0,079	0,001	10,2	0,01	0,00	-	Tự do	

20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,00	0,722	0,027	0,027	0,000	3,7	0,01	0,005	-	Tự do	Qcổng = 0,005 m ³ /s
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,17	0,720	0,046	0,048	0,002	6,7	0,02	0,00	10,0	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	32,95	0,584	0,037	0,039	0,002	6,7	0,02	0,00	20,0	Van phẳng	Thăm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,36	0,512	0,079	0,079	0,000	15,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	12,66	5,605	1,938	2,023	0,085	36,1	0,98	0,000	36,2	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	18,76	2,585	0,489	0,510	0,021	19,7	0,24	0,000	18,0	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	15,08	1,026	0,169	0,176	0,007	17,2	0,08	0,000	45,0	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	9,56	0,755	0,179	0,181	0,002	24,0	0,02	0,00	16,0	Van phẳng	Thăm 35 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,125	110,00	36,856	37,008	0,152	33,6	1,76	0,00	12,0	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	19,27	3,000	0,468	0,478	0,010	15,9	0,12	0,00		Tự do	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	13,09	0,894	0,036	0,036	0,000	4,0	0,01	0,00	27,0	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	29,56	1,068	0,128	0,129	0,001	12,1	0,01	0,00	32,0	Tự do	
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	61,12	5,660	1,289	1,301	0,012	23,0	0,14	0,00	36,0	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	25,29	2,210	0,451	0,453	0,002	20,5	0,02	0,00	24,0	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	46,70	1,073	0,266	0,276	0,010	25,7	0,12	0,00	36,0	Van phẳng	
V Xí nghiệp Thủy lợi 5																
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,462	35,360	9,212	9,293	0,081	26,3	0,94	0,000	19,0	Van cung	
VI Xí nghiệp TL Định Bình																
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	69,01	226,30	29,858	30,833	0,975	13,6	18	7,0	15,0	Xả sâu; Van cung	QTD = 7,0 m ³ /s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,02	3,779	0,895	0,895	0,000	23,7	0,01	0,00	14,0	Van phẳng	
0	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	58,58	3,091	0,333	0,343	0,010	11,1	0,12	0,00	44,0	Van phẳng	
4	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	82,00	0,439	0,002	0,002	0,000	0,5	0,01	0,00	24,0	Van phẳng	
62	Tổng cộng						636,41	125,08	127,34		20,0					

B HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	69,01	226,30	29,858	30,833	0,975	13,62	18	7,0	15	Xả sâu; Van cung	QTD = 7,0 m ³ /s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	37,13	110,000	36,856	37,008	0,152	33,6	1,8	0,0	12	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	78,43	89,840	17,256	17,593	0,337	19,6	4,8	0,88	22	Van cung	Qvan côn = 0,88 m ³ /s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	57,21	44,500	7,728	7,868	0,140	17,7	1,62	0,00	18	Van cung	Thâm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	60,46	35,360	9,212	9,293	0,081	26,3	0,94	0,00	19	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	35,09	11,647	2,824	2,852	0,028	24,5	0,32	0,00	24	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	39,46	7,555	0,485	0,487	0,002	6,4	0,02	0,00	12	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	54,87	6,933	0,294	0,308	0,014	4,4	0,16	0,00	10	Tự do; Van phẳng	Thâm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	61,12	5,660	1,289	1,301	0,012	23,0	0,14	0,00	36	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9	15,50 17,00	17	12,66	5,605	1,938	2,023	0,085	36,1	0,98	0,00	36	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,30	5,379	1,785	1,798	0,013	33,4	0,15	0,00	-	Phai gỗ	
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	21,70	5,208	0,994	1,185	0,191	22,8	2,21	0,00	-	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	14,90	4,919	2,455	2,450	-0,005	49,8	0,15	0,21	15	Tự do	Qcổng = 0,210 m ³ /s
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,44	4,710	0,806	0,809	0,003	17,2	0,03	0,00	11	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,02	3,779	0,895	0,895	0,000	23,7	0,01	0,00	14	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	178,30	3,690	0,313	0,313	0,000	8,5	0,01	0,00	-	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	28,25	3,466	0,692	0,703	0,011	20,3	0,13	0,00	-	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	18,30	3,317	1,849	1,924	0,075	58,0	0,87	0,00	55	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	51,64	3,300	0,384	0,388	0,004	11,8	0,05	0,00	29	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	58,58	3,091	0,333	0,343	0,010	11,1	0,12	0,00	44	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	19,27	3,000	0,468	0,478	0,010	15,9	0,12	0,00	-	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	11,40	2,754	0,020	0,021	0,001	0,8	0,01	0,00	30	Van phẳng	

23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,30	2,660	0,319	0,325	0,006	12,2	0,17	0,10	-	Tự do	Q _{cổng} = 0,10 m ³ /s
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	18,76	2,585	0,489	0,510	0,021	19,7	0,24	0,00	18	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	21,52	2,479	0,283	0,287	0,004	11,6	0,05	0,00	5	Van phẳng	Thăm qua đập
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	22,96	2,434	0,586	0,586	0,000	24,1	0,01	0,00	8	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	33,16	2,421	0,170	0,170	0,000	7,0	0,01	0,00	-	Tự do	Thăm qua đập
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,44	2,420	0,051	0,051	0,000	2,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	44,04	2,330	0,083	0,087	0,004	3,7	0,05	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	25,29	2,210	0,451	0,453	0,002	20,5	0,02	0,00	24	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	30,60	2,179	0,032	0,034	0,002	1,6	0,02	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	33,35	1,987	0,258	0,263	0,005	13,2	0,06	0,00	8	Van phẳng	
33	Hố Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,55	1,526	0,337	0,354	0,017	23,2	0,20	0,00	-	Van phẳng	
34	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	51,97	1,157	0,044	0,044	0,000	3,8	0,01	0,00	7	Van phẳng	
35	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,40	1,147	0,140	0,140	0,000	12,2	0,01	0,00	-	Tự do	
36	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	14,02	1,130	0,263	0,286	0,023	25,3	0,27	0,00	36	Tự do	
37	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	46,70	1,073	0,266	0,276	0,010	25,7	0,12	0,00	36	Van phẳng	
38	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	29,56	1,068	0,128	0,129	0,001	12,1	0,01	0,00	32	Tự do	
39	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	83,74	1,041	0,129	0,129	0,000	12,4	0,01	0,00	10	Tự do	
40	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	15,08	1,026	0,169	0,176	0,007	17,2	0,08	0,00	45	Van phẳng	
41	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	13,45	0,917	0,163	0,166	0,003	18,1	0,03	0,00	10	Tự do; Van phẳng	
42	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	13,09	0,894	0,036	0,036	0,000	4,0	0,01	0,00	27	Tự do	
43	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	
44	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	44,68	0,772	0,078	0,079	0,001	10,2	0,01	0,00	-	Tự do	
45	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	22,92	0,767	0,205	0,207	0,002	27,0	0,02	0,00	20	Tự do	

46	Phủ Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	9,56	0,755	0,179	0,181	0,002	24,0	0,02	0,00	16	Van phẳng	Thấm 35 l/s
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
47	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,92	0,748	0,748	0,752	0,004	100,5	0,74	0,69	21	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcống = 0,20 m3/s
48	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	15	Tự do	
49	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,00	0,722	0,027	0,027	0,000	3,7	0,01	0,01	-	Tự do	Qcống = 0,005 m3/s
50	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,17	0,720	0,046	0,048	0,002	6,7	0,02	0,00	10	Tự do	
51	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	36,75	0,672	0,037	0,038	0,001	5,7	0,01	0,00	20	Van phẳng	
52	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	79,90	0,600	0,001	0,001	0,000	0,2	0,01	0,00	10	Van phẳng	
53	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	34,25	0,596	0,074	0,073	-0,001	12,2	0,09	0,10	15	Van phẳng	Qcống = 0,10 m3/s
54	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	30,10	0,584	0,021	0,020	-0,001	3,4	0,01	0,00	-	Tự do	
55	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	32,95	0,584	0,037	0,039	0,002	6,7	0,02	0,00	20	Van phẳng	Thấm qua đập
56	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	15,36	0,512	0,079	0,079	0,000	15,4	0,01	0,00	-	Van phẳng	
57	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	21,51	0,446	0,055	0,056	0,001	12,6	0,01	0,00	7	Van phẳng	
58	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	82,00	0,439	0,002	0,002	0,000	0,5	0,01	0,00	24	Van phẳng	
59	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	21,83	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	10	Phai gỗ	
60	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,36	0,354	0,019	0,019	0,000	5,4	0,01	0,00	-	Tự do	
61	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	48,81	0,294	0,047	0,048	0,001	16,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	
62	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						636,41	125,08	127,34		20,0					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ				
								Q qua TĐ	Q qua tràn							
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông	5,00	-1,50	4	2,00			507,16	507,16						
2	Lại Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	7,5	5,00	0,00		44,56	44,56	51					

3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	-0,05			0,00	0,00		
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,40	0,33		0,00	0,33	30	
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	7,10	0,00		1,63	1,63	9	
6	Ô Ô	Đề Gi	4,4	2,1	4,1							
7	Bảy Yên	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,38			26,76	26,76	-	
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,74			13,11	13,11		
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	8,40	0,00		25,68	25,68	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,10	0,00		19,89	19,89		
11	Thuận Hạt	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,11			35,43	35,43	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	2,85	0,00		25,25	25,25	-	
13	Văn Mới	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	0,70			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	2,02	0,00		40,87	40,87		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,28				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	5,20	0,15		37,34	37,49	53	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	5,45			4,80	4,80		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,03	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	4,10	0,00		7,00	7,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,08			0,31	0,31		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,03			41,06	41,06		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,20			7,00	7,00		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,42			4,000	4,000	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc										Đang sửa chữa, nâng cấp
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,79	0,00	49,32	0,00	49,32	34	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 49,49 m ³ /s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,15	0,00	37,32	59,52	96,84		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 31 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 3 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **127,34 triệu đạt: 20,0 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Nguyễn Hoàng Tú